



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10205/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 25 tháng 8 năm 2020

KẾ HOẠCH

**Hành động giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Đồng Nai
thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030**

Phần mở đầu

Từ năm 2011 đến nay, công tác dân số trên địa bàn tỉnh được sự quan tâm lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền, đã huy động sự tham gia tích cực của các sở, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội và nhân dân toàn tỉnh. Kết quả thực hiện Kế hoạch số 5208/KH-UBND ngày 16/7/2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2015 định hướng đến năm 2020 đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Tốc độ gia tăng dân số được khống chế thành công, mỗi cặp vợ chồng có 2 con đã trở thành chuẩn mực trong xã hội; cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực; chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt: tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ và trẻ em giảm; dân số phân bố tương đối hợp lý. Dịch vụ dân số/sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình (DS/SKSS/KHHGD) được mở rộng, có chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân trong tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 7875/KH-UBND ngày 27/7/2018 về thực hiện công tác dân số trong tình hình mới. Đồng Nai tiếp tục triển khai các mục tiêu về dân số phát triển như: Duy trì mức sinh thay thế; giữ tỉ số giới tính khi sinh ở mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý; nâng cao chất lượng dân số; gắn với phát triển kinh tế xã hội của địa phương, bảo đảm các yêu cầu về di dân, đô thị hóa, bảo vệ môi trường, an ninh lương thực, giáo dục, y tế, việc làm... góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

A. PHẦN THỨ NHẤT

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ TRONG THỜI GIAN QUA

I. Kết quả đạt được

1. Quy mô dân số và mức sinh

Kết quả tổng điều tra dân số năm 2019, mức sinh thay thế (TFR) tỉnh Đồng Nai là 1,9 con/mẹ; Tỉ lệ sinh con thứ ba trở lên năm 2019 là 6,67%, bình quân mỗi năm giảm 0,25%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,12% năm 2011 còn 0,93% năm 2019; Dân số năm 2020 ước khoảng 3.265.000 người.⁽²⁾

Đồng Nai là nơi sinh sống của 36 dân tộc, với dân số khoảng 166.166 người, trong đó có 5 dân tộc thiểu số có số dân dưới 10.000 người (Pà thên: 01 người, Ngái: 43 người, Chứt: 09 người, Mảng: 09 người, Si La: 04 người)

2. Cơ cấu dân số

Đồng Nai đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, tỷ trọng dân số từ 0 - 14 tuổi chiếm 23,6%; 15 - 64 tuổi chiếm 70,9%; 65 tuổi trở lên chiếm 5,5%; Tổng số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ là 873.231 người⁽³⁾. Tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh năm 2019 là 107,9 trẻ em trai/100 trẻ em gái.

3. Chất lượng dân số

Chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh đang từng bước được cải thiện.

Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân năm 2011 là 12%, năm 2018 còn 8,3%; suy dinh dưỡng thể thấp còi năm 2011 là 28,9%, năm 2018 còn 23,6%⁽⁷⁾;

Mô hình tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân được triển khai ở 100% xã/phường trong tỉnh; tỷ lệ nam nữ thanh niên được tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt trên 50%. Siêu âm sàng lọc trước sinh đạt trên 85%, sàng lọc 4 bệnh tật bẩm sinh phổ biến đạt 35%; Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh đạt trên 79%,⁽⁴⁾;

4. Phân bố dân số

Dân số sống tại khu vực thành thị chiếm 35,6% dân số; Mật độ dân số trung bình là 523 người/km², phân bố không đồng đều, đông nhất là thành phố Biên Hòa với 3.940 người/km², thấp nhất là huyện Vĩnh Cửu với 138 người/km².⁽¹⁾ Hàng năm sự di dân ở các tỉnh đến thành phố Biên Hòa, Long Thành và các huyện Trảng Bom, Nhơn Trạch, Long Thành có xu hướng tăng, điều này gây sức ép về nhà ở, trường học và y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản.

5. Công tác tuyên truyền, giáo dục dân số

Hoạt động truyền thông được đổi mới về nội dung theo hướng dân số phát triển, đa dạng các loại hình truyền thông; tổ chức các đợt chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ CSSKSS/KHHGD; Lựa chọn nội dung truyền thông phù hợp với từng nhóm đối tượng đặc thù. Các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội đã đưa nội dung truyền thông về dân số lồng ghép vào hoạt động của cơ quan, đơn vị, dưới nhiều hình thức phù hợp.

Các cơ quan truyền thông đại chúng đã tích cực tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến... Thông tin về dân số được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, bản tin Dân số và phát triển, Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và địa phương. Huy động sự ủng hộ, tham gia tuyên truyền, vận động của người có uy tín trong dòng họ, các chức sắc tôn giáo. Hoạt động tuyên truyền tại khu dân cư tiếp tục được đẩy mạnh thông qua đội ngũ cán bộ chuyên trách, cộng tác viên. Lồng ghép truyền thông thay đổi hành vi về dân số/SKSS vào sinh hoạt ngoại khóa trong các

trường phổ thông. Nhân bản và cung cấp hàng nghìn sản phẩm truyền thông Dân số như tờ rơi, tranh gấp, đĩa CD, băng zôn, pano khẩu hiệu.

Nhận thức và hành động của đại bộ phận người dân về dân số đã có những chuyển biến tích cực: Trên 60% các cặp vợ chồng, phụ nữ, nam giới có hiểu biết cơ bản về lợi ích của sàng lọc trước sinh và sơ sinh - sức khỏe sinh sản và các biện pháp tránh thai; 50% các cặp vợ chồng, phụ nữ, nam giới được tuyên truyền về thực trạng, nguyên nhân và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh; 50% thanh niên trước khi đăng ký kết hôn được tư vấn về sức khỏe tiền hôn nhân, tác hại của phá thai; 70% người chưa thành niên, thanh niên dân tộc ít người được tuyên truyền về tác hại của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống...

Các mô hình truyền thông có hiệu quả tiếp tục được duy trì và nhân rộng.

6. Dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình

100% Trạm Y tế xã/phường có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi, đảm bảo cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản thiết yếu cơ bản, chăm sóc bà mẹ trước, trong và sau sinh. Các dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh cũng được triển khai tại các bệnh viện công và tư cũng như các phòng khám tư nhân theo hình thức xã hội hóa. Qua đó phát hiện 301 trường hợp mắc dị tật bào thai, phát hiện và điều trị sớm cho 256 trẻ sơ sinh mắc các bệnh: suy giáp bẩm sinh, thiếu men G6PD.

Hoạt động tiếp thị xã hội và xã hội hóa các phương tiện tránh thai cơ bản đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu của người dân trong tỉnh. Kết quả: Số cặp vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại hàng năm đạt trên 72%.

Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi được thực hiện thường xuyên ở tuyến y tế cơ sở; 97,48% người từ 80 tuổi trở lên được cấp thẻ bảo hiểm y tế; 34,38% người từ 60 tuổi trở lên được lập hồ sơ quản lý sức khỏe tại địa phương. Hàng năm, tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại cộng đồng.

7. Công tác tổ chức, quản lý, điều hành

Giai đoạn 2011 - 2020, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện chính sách của Trung ương trên địa bàn tỉnh. Chỉ tiêu kế hoạch công tác DS-KHHGD và chăm sóc sức khỏe sinh sản hàng năm được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp.

Năm 2019, sát nhập Trung tâm DS-KHHGD vào Trung tâm Y tế các huyện, thành phố; Tuyến tỉnh, Chi cục DS-KHHGD giảm từ 03 xuống còn 02 phòng chuyên môn. 100% xã, phường, thị trấn đều bố trí 01 viên chức thuộc trạm Y tế làm công tác dân số, mạng lưới cộng tác viên cơ sở vẫn duy trì hoạt động.

Hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành dân số, kho dữ liệu điện tử dân số dần được hoàn thiện.

II. Hạn chế, bất cập

1. Quy mô dân số và mức sinh

Nằm trong khu vực có mức sinh thấp, tuy nhiên mức sinh tại các huyện của Đồng Nai không đồng đều. Di dân đến hàng năm tăng, chủ yếu trong độ tuổi sinh đẻ, ảnh hưởng đến qui mô và phân bố dân số.

2. Cơ cấu dân số

Đồng Nai có cơ cấu dân số trẻ, người trong độ tuổi lao động chiếm gần 70% nhưng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chỉ chiếm 20,2% ⁽²⁾, đây là khó khăn thách thức lớn trong việc phát huy hiệu quả cơ cấu dân số vàng tại tỉnh.

Tỷ số giới tính khi sinh hiện nay đang ở mức cho phép nhưng có xu hướng tăng và tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất cân bằng giới tính khi sinh nếu không được can thiệp. Tuổi thọ trung bình tăng đặt ra cho Đồng Nai những thách thức mới cho công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trong những năm tới.

3. Chất lượng dân số

Số trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi còn cao (23,6% năm 2018). Xu hướng gia tăng trẻ em thừa cân béo phì (6,6% năm 2018) ⁽⁷⁾, đặc biệt ở khu vực thành phố. Tỷ lệ sàng lọc trước sinh được báo cáo trên 80%, tuy nhiên chủ yếu là siêu âm hình thái học, chưa thực hiện được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất. Tình trạng quan hệ tình dục không an toàn, có thai tuổi vị thành niên, phá thai không an toàn khó quản lý cũng để lại những hậu quả, làm giảm chất lượng dân số trong tương lai.

Tuổi thọ tăng nhưng chất lượng cuộc sống người cao tuổi chưa cao, nhiều người cao tuổi mắc các bệnh lý mãn tính. Số người cao tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế và quản lý sức khỏe tại cộng đồng chưa cao.

4. Phân bố dân số và di cư

Tốc độ di dân đến hàng năm tăng, đặc biệt là đến thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các huyện tập trung nhiều khu công nghiệp, trong khi mức độ đô thị hóa của tỉnh thấp hơn so với các tỉnh trong khu vực, không đáp ứng được yêu cầu về nhà ở, trường học và y tế; quản lý dân cư tại các địa phương có nhiều khu công nghiệp gặp nhiều khó khăn, tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp, tệ nạn xã hội.

5. Công tác tuyên truyền, giáo dục dân số

Công tác truyền thông, giáo dục về dân số tại một số địa phương, đơn vị còn bị xem nhẹ, chưa phát huy được vai trò của công nghệ thông tin trong cung cấp thông tin, nội dung tuyên truyền chưa thật sự đổi mới theo hướng dân số phát triển, còn nặng vào kế hoạch hóa gia đình. Việc duy trì hoạt động các mô hình truyền thông tại cộng đồng có nơi còn mang tính hình thức. Kinh phí cho hoạt động tuyên truyền, vận động chưa đáp ứng được nhu cầu.

6. Dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình

Việc triển khai một số dịch vụ KHHGĐ/CSSKSS cơ bản thiết yếu tại cơ sở còn gặp nhiều khó khăn do vướng qui chế khám chữa bệnh. Đối tượng được thụ hưởng theo Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính còn

nhiều vướng mắc, không thực hiện được do khu vực bị ảnh hưởng chất độc da cam trong tình không được công bố, trong khi Bộ Y tế chưa có hướng dẫn chi tiết việc xác định vùng có nguy cơ cao, vùng nhiễm chất độc đioxin. Trong khi thực tế có nhiều đối tượng công nhân thu nhập thấp, đời sống khó khăn không được sử dụng ưu đãi này.

Can thiệp giảm lây truyền qua đường tình dục và chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm ung thư đường sinh sản tại cơ sở còn chưa được chú trọng, việc sàng lọc ung thư vú và ung thư cổ tử cung là xã hội hóa, chưa có chương trình riêng.

Trung tâm Tư vấn và cung ứng dịch vụ KHHGD được thành lập nhưng hoạt động không hiệu quả.

Chưa quản lý được tình trạng mang thai ngoài ý muốn, nhất là ở vị thành niên, thanh niên. Việc quản lý chẩn đoán, lựa chọn giới tính thai nhi rất khó khăn.

Hoạt động tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân chủ yếu là cung cấp thông tin về lợi ích khám sức khỏe trước khi kết hôn, số ca thực hiện khám trước khi kết hôn chưa nhiều, kinh phí của đề án cấp cho một cặp tiền hôn nhân tham gia khám sức khỏe rất thấp, không thực hiện được khám sức khỏe toàn diện theo qui định tại Quyết định 25/QĐ-BYT. Sàng lọc trước sinh chủ yếu là siêu âm hình thái học. Chăm sóc sức khỏe sinh sản nam giới, phụ nữ mãn kinh và tiền mãn kinh chưa được chú trọng.

Công tác chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng chưa đáp ứng nhu cầu. Số người cao tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế cũng như định kỳ khám sức khỏe hàng năm còn thấp.

7. Công tác tổ chức, quản lý, điều hành

Việc thay đổi tổ chức bộ máy ảnh hưởng đến tâm tư của cán bộ dân số, một số cán bộ chủ chốt trong hệ thống dân số xin thôi việc, bỏ việc, chuyển công tác. Sau sáp nhập, việc đề xuất, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền tuyên cơ sở hạn chế, kinh phí hỗ trợ từ địa phương cho công tác dân số giảm.

Mức thù lao cho cán bộ dân số và cộng tác viên dân số thấp, chưa gắn kết cán bộ dân số xã, phường, thị trấn yên tâm công tác lâu dài.

III. Nguyên nhân, bài học kinh nghiệm

1. Nguyên nhân

Một số cấp ủy, chính quyền chưa nhận thức sâu sắc tính chất lâu dài, khó khăn, phức tạp, tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác dân số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nên chưa có sự quan tâm đúng mức. Sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể có lúc, có nơi chưa tích cực. Sự thay đổi công tác dân số từ KHHGD sang dân số phát triển chưa thật sự thấm nhuần trong nhận thức của cán bộ đảng viên và đội ngũ cán bộ dân số, một số cán bộ đảng viên thiếu gương mẫu trong thực hiện chính sách dân số.

Di dân tự do làm tăng dân số cơ học ảnh hưởng đến qui mô, phân bố và chất lượng dân số đồng thời tác động đến việc triển khai các chính sách kinh tế xã hội

của tỉnh. Trong khi các chính sách và giải pháp thích hợp để giải quyết hài hòa các nội dung về quy mô dân số, chất lượng dân số và phân bố dân cư chưa đáp ứng được yêu cầu, một số chính sách kinh tế - xã hội còn chưa đồng bộ với chính sách dân số.

Qui chế khám chữa bệnh còn nhiều vướng mắc ít nhiều ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ KHHGD của người dân tại cơ sở.

Chất lượng thông tin, số liệu chuyên ngành dân số chưa đáp ứng được nhu cầu quản lý, báo cáo thống kê chưa phản ánh được đầy đủ, chính xác số liệu về dân số và phát triển (chênh lệch nhiều so với số liệu tổng điều tra dân số). Chất lượng hoạt động của đội ngũ cộng tác viên dân số nói chung chưa đạt yêu cầu đề ra.

Việc đầu tư nguồn lực chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác dân số trong tình hình mới, đặc biệt là ở xã/phường.

Thay đổi mô hình tổ chức và mức lương cơ bản thấp ảnh hưởng không nhỏ đến tâm tư cán bộ dân số.

2. Bài học kinh nghiệm

- Công tác dân số chỉ thật sự phát huy hiệu quả, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương khi có sự quan tâm đúng mức của cấp ủy đảng và chính quyền các cấp; Các yếu tố dân số phải được đưa vào chương trình hành động của từng ban ngành đoàn thể. Cán bộ dân số phải nhận thức rõ tính chất lâu dài, gian nan trong việc giữ ổn định mức sinh và kiểm soát mất cân bằng giới, nâng cao chất lượng dân số, hoàn thiện các dữ liệu dân cư để cung cấp thông tin chính xác cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Quản lý tốt người di dân, đào tạo lao động và tạo việc làm để phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa ở 2 thành phố Biên Hòa, Long Khánh và các huyện có nhiều khu công nghiệp. Tăng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành về dân số, phục vụ yêu cầu xây dựng kế hoạch, qui hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương.

Tháo gỡ sự vướng mắc trong qui định về khám chữa bệnh để người mọi dân được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/KHHGD thuận lợi nhất.

Tăng cường hoạt động của hệ thống thanh tra chuyên ngành, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm qui định về can thiệp lựa chọn giới tính khi sinh.

Đầu tư kinh phí thoả đáng cho công tác dân số của tỉnh trong từng giai đoạn.

B. PHẦN THỨ HAI

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về công tác dân số trong tình hình mới;

Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Kế hoạch số 174-KH/TU ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy Đồng Nai thực hiện Nghị Quyết 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ XII về “công tác dân số trong tình hình mới”.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát: Tiếp tục duy trì mức sinh thấp hợp lý, khuyến khích sinh đủ 2 con tại những khu vực có mức sinh thấp; Cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản; Duy trì tỷ số giới tính khi sinh ở mức cân bằng tự nhiên; Tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng; Thích ứng với già hóa dân số; Phân bổ dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

a) Mục tiêu 1: Duy trì mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng.

- Duy trì mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số đến năm 2030 đạt khoảng 3,56 triệu người.

- Giảm 50% chênh lệch mức sinh giữa nông thôn và thành thị.

- Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

- Giảm 2/3 số vị thành niên thanh niên có thai ngoài ý muốn.

b) Mục tiêu 2: Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người có nguy cơ suy giảm giống nòi.

- Duy trì tỷ lệ tăng dân số của các dân tộc thiểu số dưới 10 nghìn người cao hơn mức tăng bình quân chung cả nước.

- Ngăn chặn tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số.

- Bảo đảm tốc độ tăng các chỉ tiêu phản ánh chất lượng dân số của các dân tộc thiểu số dưới 10 nghìn người cao hơn mức tăng bình quân chung cả nước.

c) Mục tiêu 3: Duy trì tỷ số giới tính khi sinh ở mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý.

- Tỷ số giới tính khi sinh dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 23%; tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 6%, tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 45%.

d) Mục tiêu 4: Nâng cao chất lượng dân số

- Tỷ lệ cặp nam nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70% năm 2025 và 90% vào năm 2030.

- Không để xảy ra tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống.

- 65% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất vào năm 2025 và 80% vào năm 2030.

- 80% sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất vào năm 2025 và 90% vào năm 2030.

- Tuổi thọ bình quân đạt 79 tuổi, thời gian sống khỏe mạnh là 70 năm.

- Chiều cao ở người 18 tuổi đối với nam đạt 168,5cm, nữ đạt 157,5cm vào năm 2030.

đ) Mục tiêu 5: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Thúc đẩy đô thị hóa, đưa tỷ lệ dân số đô thị đạt trên 40% năm 2025 và 45% năm 2030.

- Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở các xã, phường thành phố Biên Hòa, Long Khánh và các địa phương có nhiều khu công nghiệp. Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

e) Mục tiêu 6: Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- 80% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu về dân cư vào năm 2025; 100% vào năm 2030.

- Đến năm 2030: 100% ngành, lĩnh vực của địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

g) Mục tiêu 7: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tăng tối đa số lượng việc làm, đào tạo nhân lực phù hợp với nhu cầu của các khu công nghiệp, đảm bảo 100% lao động được bố trí việc làm và đủ tiêu chuẩn xuất khẩu lao động sau đào tạo.

- Tiếp tục thực hiện hướng đến đạt mục tiêu chương trình về chăm sóc sức khỏe sinh sản, an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm...; đảm bảo mọi người lao động đều được chăm sóc sức khỏe và có sức khỏe tốt.

h) Mục tiêu 8: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

- Đến năm 2025:

- + 40% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí thân thiện với người cao tuổi.
- + 60% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất.
- + 60% người cao tuổi không có lương hưu và các khoản trợ cấp từ bảo hiểm xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế.
- + 100% người trên 80 tuổi có thẻ bảo hiểm y tế được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp

a) Tiếp tục quán triệt sâu sắc nội dung Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới; Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW; Kế hoạch số 174-KH/TU ngày 10/4/2018 của Tỉnh ủy Đồng Nai về thực hiện Nghị Quyết số 21-NQ/TW; bảo đảm thống nhất nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận và sự ủng hộ của toàn xã hội về chuyển trọng tâm chính sách dân số từ việc giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế, đưa tỉ số giới tính khi sinh ở mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số. Đưa công tác dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền trong tỉnh.

b) Ban hành các kế hoạch, đề án, cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 phù hợp với từng giai đoạn, tình hình thực tiễn của địa phương. Thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số vào quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c) Bố trí kinh phí, kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự đủ năng lực để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về công tác dân số của tỉnh.

d) Thực hiện tốt công tác phối hợp liên ngành; phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan, đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện công tác dân số trên địa bàn tỉnh. Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các đoàn thể, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và nhân dân tham gia giám sát công tác dân số. Đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân số, đặc biệt là cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, không can thiệp lựa chọn giới tính khi sinh, thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng môi trường sống lành mạnh, nâng cao sức khỏe và đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

đ) Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, phong trào thi đua về công tác dân số của các địa phương, đơn vị. Lấy kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về dân số là một tiêu chuẩn quan trọng để

đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp ủy, chính quyền các cấp.

e) Đề cao tính tiên phong gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu trong việc thực hiện chính sách dân số, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, ấm no, hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

2. Đổi mới truyền thông, vận động về dân số

a) Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017, tạo sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ, nội dung công tác dân số trong tình hình mới.

b) Triển khai đầy đủ, toàn diện các nội dung: Duy trì mức sinh thay thế, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số là yêu cầu của công tác truyền thông, vận động về dân số và phát triển trong tình hình mới.

c) Tập trung đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả các hoạt động tuyên truyền giáo dục về dân số và phát triển. Nội dung và phương thức truyền thông, vận động phù hợp với tình hình dân số, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc trưng của từng địa phương.

d) Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, bảo đảm quyền, trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt.

đ) Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới, đề cao giá trị của trẻ em gái, vai trò, vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Xây dựng các chuẩn mực, giá trị xã hội phù hợp nhằm thực hiện hiệu quả bình đẳng giới.

e) Đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi nhận thức, tạo dư luận xã hội phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Giáo dục nâng cao ý thức, nghiêm cấm lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi.

g) Phát động phong trào mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực.

h) Vận động thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, không tảo hôn, không kết hôn cận huyết; phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh bẩm sinh.

i) Đẩy mạnh truyền thông về cơ hội, thách thức và giải pháp phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng, thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi người dân, gia đình và toàn xã hội trong việc phát huy vai trò, kinh nghiệm của người cao tuổi, thực hiện chăm sóc người cao tuổi, xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi, thích ứng già hóa dân số.

k) Thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình công tác dân số cho lãnh đạo cấp ủy, chính quyền. Vận động, phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng thôn/ấp/tổ dân phố, người uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng tham gia tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện chính sách dân số.

l) Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông trực tiếp thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ngành các cấp, nhất là đội ngũ công tác viên dân số ở thôn/ấp/tổ dân phố, đơn vị sản xuất. Lồng ghép nội dung dân số vào sinh hoạt cộng đồng, lễ hội văn hóa, hương ước, quy ước và thiết chế văn hóa của cộng đồng; tiêu chuẩn thôn/ấp/tổ dân phố văn hóa, gia đình văn hóa.

m) Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về dân số trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là hệ thống thông tin ở cơ sở. Tăng số tin, bài, thời lượng; đa dạng hóa các hình thức thể hiện các nội dung về công tác dân số. Chú trọng lồng ghép các thông điệp về dân số trong các tác phẩm, sản phẩm văn hóa, văn nghệ, giải trí. Tận dụng triệt để thế mạnh của công nghệ truyền thông hiện đại, internet, mạng xã hội... trong truyền thông giáo dục về dân số.

n) Từng bước đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản phải phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi và bảo đảm yêu cầu hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thể hệ trẻ.

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số

a) Nghiên cứu, xây dựng trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các chính sách đẩy mạnh thực hiện công tác dân số trong tình hình mới.

b) Thực hiện có hiệu quả các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng khó khăn trong việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ KHHGD.

c) Nghiêm cấm việc nghiên cứu, sản xuất, nhập khẩu, lưu hành các sản phẩm ứng dụng trong chẩn đoán, lựa chọn giới tính trước khi sinh. Xử lý hành vi lạm dụng khoa học - công nghệ trong chẩn đoán giới tính thai nhi, can thiệp lựa chọn giới tính trước khi sinh đối với cá nhân, tổ chức vi phạm.

d) Thực hiện tốt chính sách, chế độ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung. Khuyến khích tư nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển các cơ sở chăm sóc người cao tuổi.

đ) Rà soát, điều chỉnh, nâng cao chất lượng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đô thị, khu công nghiệp trên cơ sở xem xét đầy đủ xu hướng vận động của các yếu tố dân số. Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận đầy đủ, công bằng với các dịch vụ xã hội cơ bản.

e) Hỗ trợ thỏa đáng để tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài ở các địa phương trong tỉnh. Thực hiện có hiệu quả chính sách bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc thiểu số rất ít người.

g) Đưa chính sách dân số vào hương ước, quy ước của thôn/ấp/tổ dân phố phù hợp với các quy định của pháp luật; lồng ghép với công tác gia đình, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch và thiết chế văn hóa cơ sở.

h) Có chính sách khuyến khích tập thể, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số. Đề xuất ban hành chính sách đãi ngộ phù hợp đối với đội ngũ cộng tác viên dân số ở thôn/ấp/tổ dân phố, đơn vị sản xuất. Phân bổ dự toán và vốn đầu tư phát triển của tỉnh cho công tác dân số.

i) Kiện toàn hệ thống thanh tra chuyên ngành dân số, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm vi phạm.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

a) củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo hướng bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ KHHGĐ, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ KHHGĐ cơ bản. Tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối các dịch vụ tránh thai phi lâm sàng qua mạng lưới nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dân số.

b) Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Tiếp tục huy động các thành phần kinh tế tham gia tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp phương tiện và dịch vụ tránh thai.

c) Mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục thân thiện với thanh niên. Tăng cường quản lý nhà nước đối với việc cung cấp các dịch vụ phá thai, loại trừ phá thai không an toàn.

d) Từng bước mở rộng chương trình ngăn ngừa, sàng lọc, can thiệp, điều trị sớm các bệnh, tật là nguyên nhân dẫn đến vô sinh ở nhóm dân số trẻ. Hình thành mạng lưới sàng lọc vô sinh nhiều cấp, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ để mở rộng mạng lưới hỗ trợ sinh sản.

đ) Từng bước mở rộng và tiến tới phổ cập việc cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, bao gồm giảm tải hôn và hôn nhân cận huyết thống. Đặc biệt chú trọng triển khai cung cấp dịch vụ phát hiện sớm nguy cơ, phòng ngừa di truyền các bệnh nguy hiểm ở thai nhi và trẻ em.

e) Nhanh chóng phổ cập chương trình cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, can thiệp, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh cho mọi phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh. Củng cố, nâng cấp các cơ sở cung cấp dịch vụ sàng lọc hiện có, phát triển thêm các cơ sở cung cấp dịch vụ theo phân cấp kỹ thuật.

g) Thực hiện có hiệu quả các chương trình thể dục thể thao rèn luyện, nâng cao sức khỏe, các chương trình dinh dưỡng, sửa học đường nhằm nâng cao thể lực, tầm vóc người dân trong tỉnh.

h) Phát triển rộng khắp các loại hình câu lạc bộ rèn luyện sức khỏe, văn hóa, giải trí của người cao tuổi ở cộng đồng theo hướng xã hội hóa, có sự hỗ trợ, tạo điều kiện của nhà nước. Mở rộng việc cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình và cộng đồng thông qua mạng lưới tình nguyện viên, cộng tác viên và nhân viên chăm sóc được đào tạo. Thí điểm xây dựng, từng bước mở rộng các cơ sở chăm sóc người cao tuổi tập trung.

i) Củng cố mạng lưới chuyên ngành lão khoa theo nguyên tắc gắn kết dự phòng, nâng cao sức khỏe, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc giảm nhẹ. Giám sát đánh giá kết quả các hoạt động chăm sóc người cao tuổi ở cấp cơ sở.

k) Sắp xếp hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội công lập theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tạo lập môi trường thân thiện cho người cao tuổi.

5. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số

a) Thực hiện nghiên cứu về dân số và phát triển: Chú trọng nghiên cứu cung cấp bằng chứng phục vụ hoạch định chính sách, biện pháp thực hiện các mục tiêu duy trì mức sinh thay thế, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

b) Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời tình hình và dự báo dân số phục vụ hoạch định chính sách, xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

6. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số

a) Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số, tập trung vào việc thực hiện các mục tiêu: Duy trì mức sinh thay thế, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số.

Nguồn lực thực hiện kế hoạch này do Ngân sách Nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành, được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn liên quan. Bảo đảm đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho triển khai toàn diện công tác dân số và thực hiện chính sách đối với các đối tượng được nhà nước chi trả. Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho công tác dân số.

b) Huy động các nguồn đầu tư từ cộng đồng, doanh nghiệp, tư nhân cho công tác dân số. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

7. Kiện toàn tổ chức bộ máy và đào tạo

a) Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất. Kiện

toàn hệ thống tổ chức bộ máy chuyên trách làm công tác dân số từ tỉnh đến địa phương, đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số trong tình hình mới.

b) Củng cố, kiện toàn tổ chức phối hợp liên ngành về dân số và phát triển trong tỉnh nhằm chỉ đạo, điều phối các hoạt động của các ngành, cơ quan có chức năng quản lý các lĩnh vực liên quan đến dân số và phát triển, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, không tăng biên chế. Xây dựng quy định cụ thể về cơ chế, kế hoạch hoạt động, phân công nhiệm vụ, bảo đảm tăng cường vai trò, trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của các thành viên của tổ chức phối hợp liên ngành các cấp.

c) Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số.

d) Đưa nội dung dân số và phát triển vào chương trình đào tạo, tập huấn cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

8. Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế

IV. KINH PHÍ

Bố trí kinh phí từ dự toán chi thường xuyên của các ngành, địa phương; kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của tỉnh; ngân sách từ Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số; các chương trình, đề án liên quan khác theo phân cấp của pháp luật về ngân sách nhà nước; quỹ phát triển sự nghiệp của các đơn vị; nguồn xã hội hóa, đóng góp của các tổ chức, cá nhân và nguồn kinh phí hợp pháp khác.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện

- Giai đoạn 1: Từ năm 2020 - 2021: Chuẩn bị nguồn lực

+ Xây dựng chương trình, dự án, đề án, kế hoạch thực hiện chiến lược. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ, hoạt động của các đề án đã được phê duyệt;

+ Xây dựng các chính sách về công tác dân số và phát triển của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Giai đoạn 2: Từ năm 2022 - 2025

Triển khai đồng bộ các giải pháp để đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch hành động đã đưa ra. Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 đề ra mục tiêu thực hiện đến năm 2030.

2. Các chương trình, đề án thực hiện

- Thực hiện các nhiệm vụ, đề án đã phân công tại Kế hoạch số 174-KH/TU ngày 10/4/2018 của Tỉnh ủy Đồng Nai và Kế hoạch số 7875/KH-UBND ngày 27/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Xây dựng các kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư cho công tác dân số theo hướng dẫn của cấp trên.

3. Phân công nhiệm vụ các sở, ngành, đơn vị và địa phương

Các Sở, ngành, đơn vị và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tình hình thực tế tại địa phương, xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện Kế hoạch này.

a) Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức triển khai Kế hoạch hành động này trên phạm vi toàn tỉnh, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan do các sở, ngành, đơn vị chủ trì thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông đổi mới truyền thông, vận động về dân số, đẩy mạnh tuyên truyền về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng chính sách về công tác dân số trên địa bàn tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch hành động này, định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Bộ Y tế; sơ kết, tổng kết kết quả thực hiện kế hoạch theo quy định.

b) Sở Tư pháp phối hợp với Sở Y tế xây dựng các chính sách về dân số và phát triển.

c) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về bình đẳng giới, bảo trợ xã hội, phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng già hóa dân số, xóa đói giảm nghèo.

d) Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo các cơ quan báo chí tuyên truyền đường lối của đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển thông qua các cuộc họp giao ban báo chí.

đ) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tổ chức các chương trình, đề án, dự án về lĩnh vực gia đình, văn hoá, thể thao, du lịch. Chủ trì công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý cơ sở sản xuất, kinh doanh các loại sách, báo, văn hóa phẩm về thực hiện các quy định của pháp luật nghiêm cấm lựa chọn giới tính khi sinh.

e) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tổ chức triển khai lồng ghép vấn đề dân số và phát triển vào các hoạt động xây dựng nông thôn mới.

g) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về dân số và phát triển.

h) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế rà soát, tham mưu UBND tỉnh kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số các cấp, đáp ứng nhân sự để thực hiện nhiệm vụ dân số và phát triển theo định hướng tại Kế hoạch này.

i) Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan đổi mới nội dung giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, phòng chống tảo hôn, giới và bình đẳng giới theo định hướng của chiến lược Dân số Việt Nam.

- Phối hợp với Sở Y tế tăng cường tuyên truyền, giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, giới và giới tính; dịch vụ thân thiện cho vị thành niên, thanh niên trong nhà trường.

- Triển khai chương trình sửa học đường trong trường học nhằm góp phần nâng cao chất lượng dân số, tầm vóc thể lực người Việt Nam.

k) Ban Dân tộc tỉnh tiếp tục thực hiện tốt các chế độ, chính sách cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo qui định.

l) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan lồng ghép các yếu tố dân số, bao gồm cả quy mô, cơ cấu, phân bố và chất lượng dân số vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế cân đối đủ nguồn kinh phí đầu tư cho các nội dung công tác dân số và phát triển theo quy định pháp luật hiện hành.

m) Sở Tài chính phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Y tế cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định hiện hành; hướng dẫn sử dụng sử dụng kinh phí đúng quy định.

n) Cục Thống kê tỉnh phối hợp với Sở Y tế, Chi cục DS-KHHGD thu thập, cung cấp các số liệu về dân số đầy đủ kịp thời chính xác nhằm phục vụ yêu cầu xây dựng chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

o) Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh - Truyền hình, cùng với Sở Y tế, Sở Thông tin và Truyền thông tăng cường hoạt động truyền thông vận động thực hiện tốt chính sách dân số, tăng thời lượng phát sóng, nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số và phát triển trong các chương trình, chuyên mục.

p) Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

- Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan rà soát, bổ sung các chương trình, dự án, chính sách bố trí dân cư nhằm hỗ trợ thỏa đáng, thu hút, tạo điều kiện cho người dân sinh sống ổn định, lâu dài tại vùng đặc biệt khó khăn, khu vực trọng yếu về an ninh, quốc phòng.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị đề hướng dẫn, chỉ đạo, triển khai thực hiện chính sách dân số đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng; xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật đối với những trường hợp vi phạm chính sách dân số; tham gia các hoạt động dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản gắn với công tác bảo vệ an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

q) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, vận động hội viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt các chính sách dân số, đồng thời tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác dân số trên địa bàn tỉnh.

r) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa

- Có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn, lồng ghép các yếu tố dân số trong công tác xây dựng kế hoạch và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Hàng năm, các huyện, thành phố có trách nhiệm chủ động cân đối nguồn lực và huy động các nguồn lực khác để đầu tư bổ sung đáp ứng nhu cầu công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn, đảm bảo thực hiện đạt các mục tiêu của Kế hoạch.

- Lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền, đảm bảo chính sách, pháp luật về công tác dân số trong tình hình mới đến được với mọi người dân trên địa bàn.

Yêu cầu các sở, ban, ngành, đơn vị, UBND các huyện, thành phố căn cứ nội dung kế hoạch, xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện có hiệu quả; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá, đúc kết kinh nghiệm trong quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh; báo cáo việc triển khai thực hiện kế hoạch và kết quả đạt được gửi Sở Y tế tổng hợp (trước ngày 01 tháng 12 hằng năm) báo cáo Bộ Y tế, UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- VPCP, Bộ YT;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể CT-XH tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS, THNC, Công TTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoà Hiệp



CÁC CHỈ BÁO KIỂM ĐỊNH MỤC TIÊU

(Kèm theo Kế hoạch số 10205/KH-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Chỉ báo	Đơn vị	Mục tiêu cần đạt năm 2025	Mục tiêu Cần đạt năm 2030
1	Mục tiêu 1. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng.			
1.1	Quy mô dân số	ngàn người	3.352	3.556
1.2	Tổng tỉ suất sinh	Con/phụ nữ	1,9	2,0
1.4	Tỉ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại	%	72	72
1.5	Giảm tỉ lệ vị thành niên, thanh niên (10-24 tuổi) mang thai ngoài ý muốn	% so với hiện tại	50	75
2	Mục tiêu 2: Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là dân tộc thiểu số rất ít người có nguy cơ suy giảm giống nòi.			
2.1	Tỉ lệ tăng dân số của các dân tộc thiểu số dưới 10 nghìn người	%	1,2	1,2
2.2	Tỉ lệ cặp tạo hôn tại địa bàn dân tộc thiểu số	%	0	0
2.3	Tỉ lệ cặp hôn nhân cận huyết tại địa bàn dân tộc thiểu số	%	0	0
3	Mục tiêu 3: Duy trì tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi của dân số ở mức hợp lý.			
3.1	Tỉ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	<109	<109
3.2	Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi	%	23	23
3.3	Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên	%	5,7	6
3.4	Tỉ lệ phụ thuộc chung	%	43	45
4.	Mục tiêu 4: Nâng cao chất lượng dân số.			
4.1	Tỉ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	70	90
4.2	Tỉ lệ cặp tạo hôn	%	0	0
4.3	Tỉ lệ cặp hôn nhân cận huyết thống	%	0	0
4.4	Tỉ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát 4 bệnh, tật phổ biến	%	65	80

4.5	Tỉ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát	%	85	90
4.6	Tuổi thọ bình quân	Năm	77	80
4.7	Tuổi thọ khỏe mạnh	Năm	68	70
4.8	Chiều cao nam giới Việt Nam 18 tuổi	cm	167	168,5
4.9	Chiều cao nữ giới Việt Nam 18 tuổi	cm	156	157,5
5	Mục tiêu 5: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh.			
	Tỉ lệ dân số đô thị	%	35	40
6	Mục tiêu 6: Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.			
6.1	Tỉ lệ dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư	%	90	100
6.2	Tỉ lệ ngành, lĩnh vực, địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội	%	80%	100%
7	Mục tiêu 7: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững.			
	Lao động được bố trí việc làm và đủ tiêu chuẩn xuất khẩu lao động sau đào tạo	%	90	100
8	Mục tiêu 8: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.			
8.1	Tỉ lệ xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi;	%	40	60
8.2	Tỉ lệ người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất	%	60	75
8.3	Tỷ lệ người cao tuổi không có lương hưu và các khoản trợ cấp từ bảo hiểm xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế	%	60	90
8.4	Tỉ lệ người 80 tuổi trở lên có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung;	%	100	100